

Thực trạng phát triển của doanh nghiệp nhỏ và vừa tại tỉnh Hậu Giang

VÕ THÀNH DANH
ONG QUỐC CƯỜNG

Bài viết được thực hiện trên cơ sở nghiên cứu thực trạng phát triển của doanh nghiệp nhỏ và vừa tại tỉnh Hậu Giang. Số liệu trong bài viết được phỏng vấn từ 177 doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh. Kết quả nghiên cứu cho thấy các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại tỉnh Hậu Giang phải đối mặt với nhiều vấn đề làm ảnh hưởng đến khả năng phát triển của các doanh nghiệp như: nguồn vốn kinh doanh hạn chế, quy mô sản xuất kinh doanh nhỏ, lao động có trình độ chuyên môn thấp, công nghệ sản xuất lạc hậu, nguồn nguyên liệu đầu vào chưa được đảm bảo, thị trường tiêu thụ chủ yếu là thị trường nội địa.

Doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển của một nền kinh tế. Theo “Kế hoạch phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa” của Bộ Kế hoạch và đầu tư, các DNNVV tại Việt Nam chiếm trên 97% số lượng các doanh nghiệp. Các doanh nghiệp này được xác định là động lực tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong ngắn hạn và dài hạn. Khu vực DNNVV đóng vai trò quan trọng trong tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, giúp huy động các nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển, xóa đói giảm nghèo. DNNVV hoạt động chủ yếu trong các ngành có giá trị gia tăng thấp và sử dụng nhiều lao động.

Hậu Giang là tỉnh trẻ, thừa hưởng những kinh nghiệm trong quá trình phát triển tỉnh Cần Thơ cũ, phát huy những lợi thế vốn có như hệ thống cơ sở hạ tầng, tài nguyên, con người. Hiện nay, Hậu Giang có trên 95% doanh nghiệp tư nhân là DNNVV. DNNVV trên địa bàn tỉnh Hậu Giang đã góp phần giải quyết việc làm cho người lao động, góp phần vào tăng trưởng GDP của tỉnh, có tác dụng quan trọng đối với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh. Theo báo cáo của Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Hậu Giang, các DNNVV trên địa bàn còn đối mặt với nhiều

hạn chế như: khó khăn về vốn, mặt bằng sản xuất kinh doanh, trình độ quản lý còn hạn chế, công nghệ sản xuất chậm đổi mới. Ngoài ra, những vấn đề liên quan đến phát triển DNNVV như thực trạng phát triển, tiềm năng phát triển, và các định hướng phát triển vẫn là một thách thức lớn. Do đó, bài viết sẽ phân tích thực trạng phát triển của DNNVV tại tỉnh Hậu Giang để làm rõ những vấn đề trên.

1. Phương pháp thu thập số liệu

Dựa trên số liệu thứ cấp về DNNVV tính đến thời điểm điều tra, phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên theo tỷ lệ được sử dụng để đảm bảo có 177 DNNVV được chọn ngẫu nhiên để điều tra. Kết quả là một mẫu ngẫu nhiên được chọn cho phép quá trình suy luận thống kê trong phân tích đánh giá. Một bảng câu hỏi cho DNNVV được thiết kế cho công việc điều tra. Các thông tin được thu thập trong bảng câu hỏi gồm: thực trạng sản xuất kinh doanh của DNNVV (lĩnh vực kinh doanh, loại hình doanh nghiệp, nguồn vốn, quy mô và chất lượng lao động, trình độ chủ doanh nghiệp, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, nguồn cung cấp đầu vào, thị trường,...),

Võ Thành Danh, PGS. TS.; Ong Quốc Cường, ThS.;
Trường đại học Cần Thơ.

thông tin về hội nhập cạnh tranh, thông tin về chủ doanh nghiệp.

BẢNG 1: Cơ cấu mẫu nghiên cứu

Địa bàn	Tỷ lệ dự kiến %	Tỷ lệ thực tế %	Số doanh nghiệp
Thành phố Vị Thanh	25,7	19,8	35
Thị xã Ngã Bảy	12,9	16,9	30
Huyện Châu Thành A	19,9	20,9	37
Huyện Châu Thành	8,8	15,8	28
Huyện Phụng Hiệp	11,1	12,4	22
Huyện Vị Thủy	5,5	7,3	13
Huyện Long Mỹ	16,1	6,8	12
Tổng	100,0	100,0	177

2. Thực trạng phát triển của doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Hậu Giang

2.1. Nguồn vốn kinh doanh

Các DNNVV tỉnh Hậu Giang chủ yếu sử dụng nguồn vốn tự có, chiếm 80,39%; tiếp đến là vốn vay từ các tổ chức tín dụng (ngân hàng), chiếm 14,23%; các nguồn vốn khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ (như: vốn cổ phần

chiếm 1,96%, vốn liên doanh chiếm 2,67%, hình thức vay khác và vốn khác là 0,75%). Như vậy, nguồn vốn của DNNVV là khá hạn chế, đa phần là vốn tự có. Nguyên nhân là các doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc tiếp cận các nguồn vốn vay từ các tổ chức tín dụng, nên các DNNVV ở Hậu Giang chủ yếu sử dụng vốn tự có để tài trợ cho hoạt động đầu tư của doanh nghiệp.

BẢNG 2: Nguồn vốn của doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Hậu Giang

Nguồn vốn	Số doanh nghiệp	Thấp nhất	Lớn nhất	Trung bình
Vốn tự có	177	0,00	100,00	80,39
Vốn cổ phần	177	0,00	100,00	1,96
Vốn liên doanh	177	0,00	100,00	2,67
Vốn vay các tổ chức tín dụng	177	0,00	87,00	14,23
Hình thức vay khác	177	0,00	50,00	0,28
Vốn khác	177	0,00	50,00	0,47

Nguồn: Số liệu điều tra thực tế của tác giả.

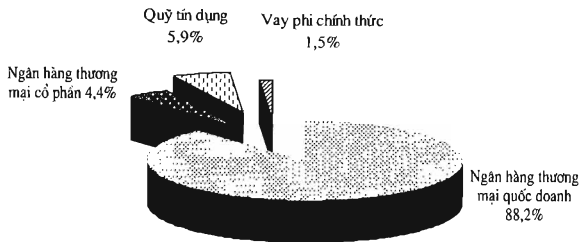
Dựa theo thống kê của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Hậu Giang, hiện nay trên địa bàn tỉnh có các tổ chức tín dụng đang hoạt động bao gồm: 5 ngân hàng thương mại quốc doanh, 15 ngân hàng thương mại cổ phần, 3 quỹ tín dụng nhân dân. Theo kết quả khảo sát cho thấy khi cần vay vốn thì ngân hàng thương mại quốc doanh được các DNNVV của tỉnh ưu tiên số một với tỷ lệ là

88,2%. Nguyên nhân là do tỉnh Hậu Giang là tỉnh thuần nông được tách ra từ khu vực nông nghiệp của Cần Thơ, nên các ngân hàng thương mại cổ phần chưa đầu tư nhiều vào địa bàn, do đó chỉ có những ngân hàng thương mại truyền thống hoạt động. Ngoài ra, các ngân hàng thương mại quốc doanh như Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Hậu Giang, Ngân hàng Đầu tư và

phát triển Hậu Giang, Ngân hàng Công thương Hậu Giang, Ngân hàng Phát triển nhà đồng bằng sông Cửu Long chi nhánh Hậu Giang có mạng lưới rộng lớn, thuận tiện trong giao dịch và thường triển khai các chính sách ưu đãi của Chính phủ cho DNNVV nên được nhiều doanh nghiệp ưu

tiên vay vốn. Quỹ tín dụng nhân dân và ngân hàng thương mại cổ phần chưa được nhiều doanh nghiệp ưu tiên khi vay với tỷ lệ lần lượt là 5,9% và 4,4%. Số doanh nghiệp vay phi chính thức chỉ chiếm 1,5%. Hình 1 trình bày tình hình vay vốn của các DNNVV tại tỉnh Hậu Giang.

HÌNH 1: Tổ chức tín dụng được doanh nghiệp nhỏ và vừa ưu tiên lựa chọn khi vay vốn



Nguồn: Số liệu điều tra thực tế của tác giả.

DNNVV ở Hậu Giang thường gặp nhiều khó khăn khi tiếp cận và vay vốn từ các tổ chức tín dụng, vì chỉ có 14,23% nguồn vốn của DNNVV là vay từ các tổ chức tín dụng. Những khó khăn mà DNNVV thường gặp khi vay vốn từ các tổ chức tín dụng là định mức cho vay thấp hơn so với nhu cầu thực tế, chiếm 30,3%; lãi suất vay cao, chiếm 29,9%. Với tình trạng mặt bằng lãi suất cao kéo dài đã gây nhiều khó khăn cho khu vực DNNVV có quy mô vốn còn hạn chế. Những doanh nghiệp tiếp cận được

nguồn vốn ngân hàng đều phải chịu mức lãi suất khá cao. Ngoài ra, định mức cho vay từ các ngân hàng so với nhu cầu vay của doanh nghiệp còn thấp, do ngân hàng định giá tài sản thế chấp thấp để định mức vay hơn là dựa trên phương án và hiệu quả kinh doanh. Bên cạnh đó, thời gian chờ đợi lâu, thủ tục cho vay phiền hà, thời hạn cho vay không phù hợp cũng là nguyên nhân gây khó khăn đối với các DNNVV khi vay vốn tại các tổ chức tín dụng, với các tỷ lệ lần lượt là 18,4%, 9,4% và 7,8%.

BẢNG 3: Những khó khăn khi vay vốn từ các tổ chức tín dụng

Nội dung	Số doanh nghiệp	Tỷ lệ %
Không có tài sản thế chấp	6	2,5
Thời gian chờ đợi lâu	45	18,4
Lãi suất cao	73	29,9
Thủ tục cho vay phiền hà	23	9,4
Thời hạn cho vay không phù hợp	19	7,8
Định mức cho vay	74	30,3
Thiếu thông tin cho tổ chức tài chính	3	1,2
Khác	1	0,4

Nguồn: Số liệu điều tra thực tế của tác giả.

2.2. Quy mô và chất lượng lao động

Kết quả khảo sát cho thấy phần lớn các DNNVV ở Hậu Giang có quy mô lao động khá nhỏ, 68,4% doanh nghiệp có số lao động từ 10 người trở xuống. Số doanh nghiệp có số lao động từ trên 10 người đến 50 người chiếm 23,7%. Số doanh nghiệp có số lao động từ 50 người đến 200 người là 6,2%, chỉ có 1,7% doanh nghiệp có số lao động từ trên 200 người đến 300 người. Căn cứ theo Nghị định số 56/2009/NĐ-CP về tiêu chí phân loại doanh nghiệp dựa trên quy mô lao động, đa số DNNVV ở Hậu Giang là doanh nghiệp siêu nhỏ, chiếm 68,4%, số doanh nghiệp nhỏ

là 29,4% và số doanh nghiệp vừa là 2,2%. Khu vực nông nghiệp có 61,8% là doanh nghiệp siêu nhỏ, 32,3% là doanh nghiệp nhỏ và 5,9% là doanh nghiệp vừa. Khu vực công nghiệp-xây dựng có 43,9% là doanh nghiệp siêu nhỏ, 53,7% là doanh nghiệp nhỏ và 2,4% là doanh nghiệp vừa. Khu vực thương mại dịch vụ có tỷ lệ doanh nghiệp siêu nhỏ là khá cao, chiếm 80,4%; số doanh nghiệp nhỏ là 18,6% và số doanh nghiệp vừa là 1%. Như vậy, xét về quy mô lao động thì các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hậu Giang đều có quy mô khá nhỏ so với mặt bằng chung của cả nước.

BẢNG 4: Quy mô lao động trong doanh nghiệp nhỏ và vừa

Quy mô lao động	Nông-lâm-thủy sản		Công nghiệp-xây dựng		Thương mại-dịch vụ		Tổng chung	
	Số doanh nghiệp	%	Số doanh nghiệp	%	Số doanh nghiệp	%	Số doanh nghiệp	%
Đến 10	21	61,8	18	43,9	82	80,4	121	68,4
Trên 10 đến 50	6	17,6	17	41,5	19	18,6	42	23,7
Trên 50 đến 100	2	5,9	3	7,3	1	1,0	6	3,4
Trên 100 đến 200	3	8,8	2	4,9	0	0,0	5	2,8
Trên 200 đến 300	2	5,9	1	2,4	0	0,0	3	1,7
Tổng	34	100,0	41	100,0	102	100,0	177	100,0

Nguồn: Số liệu điều tra thực tế của tác giả.

Tổng số lao động của 177 DNNVV được khảo sát là 3.724 lao động, trong đó số lao động trực tiếp là 2.936 lao động, số lao động gián tiếp là 788 lao động. Như vậy số lao động bình quân trên một doanh nghiệp là 21,04 lao động, trong đó số lao động trực tiếp bình quân là 16,59 lao động và số lao động gián tiếp bình quân là 4,45 lao động. Số lao động không có bằng cấp bình quân trên một doanh nghiệp là 16,22 lao động. Số lao động có trình độ sơ cấp/trung cấp bình quân trên một doanh nghiệp là 3,39 lao động và số lao động có trình độ cao đẳng/đại học bình quân trên một doanh nghiệp là 1,43 lao động. Tỷ lệ lao động không có bằng cấp chiếm 77,09% và tỷ lệ lao động có trình độ cao đẳng/đại học chiếm 6,8%. Như vậy,

lao động trong các DNNVV trên địa bàn tỉnh chủ yếu là lao động thủ công, có trình độ chuyên môn thấp, chỉ qua đào tạo nghề ngắn hạn hoặc là những lao động chuyển từ sản xuất nông nghiệp sang nên trình độ tay nghề còn hạn chế. Việc thiếu lao động có trình độ chuyên môn cao khiến doanh nghiệp khó tiếp nhận các kỹ thuật, công nghệ hiện đại cũng như sẽ gây trở ngại đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Trong thời gian qua, Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh phối hợp với Trung tâm Hỗ trợ doanh nghiệp phía Nam - Cục Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa của Bộ Kế hoạch và đầu tư, phối hợp với văn phòng UBND tỉnh đã đào tạo nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp tỉnh Hậu Giang các lớp

như quản trị doanh nghiệp, thủ tục hành chính, khởi sự thành lập doanh nghiệp với các chuyên đề: kế toán DNNVV, quản trị nhân sự, quản trị dự án đầu tư,... Tuy nhiên

số lượt học viên tham dự hàng năm vẫn còn khá thấp. Bảng 5 trình bày thông tin về trình độ chuyên môn của lao động trong các DNNVV tỉnh Hậu Giang.

BẢNG 5: Trình độ chuyên môn của lao động trong doanh nghiệp nhỏ và vừa

Nội dung	Số doanh nghiệp	Thấp nhất	Lớn nhất	Trung bình
Tổng số lao động	177	2	290	21,04
- Lao động trực tiếp	177	0	270	16,59
+ Không có bằng cấp	177	0	240	14,20
+ Sơ cấp/trung cấp	177	0	47	2,07
+ Cao đẳng/dại học	177	0	9	0,32
- Lao động gián tiếp	177	0	50	4,45
+ Không có bằng cấp	177	0	50	2,02
+ Sơ cấp/trung cấp	177	0	30	1,32
+ Cao đẳng/dại học	177	0	20	1,11

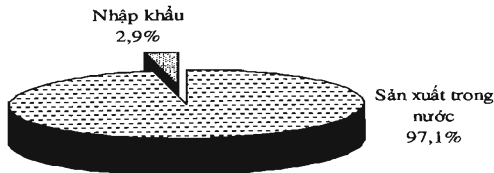
Nguồn: Số liệu điều tra thực tế của tác giả.

2.3. Máy móc, thiết bị

Kết quả cho thấy máy móc, thiết bị của DNNVV chủ yếu là sản xuất trong nước, chiếm 97,1%. Điều này phản ánh trình độ sản xuất của các DNNVV trên địa bàn Hậu Giang còn lạc hậu. Số DNNVV sử dụng máy móc, thiết bị nhập khẩu chỉ chiếm 2,9%. Việc sử dụng máy móc, thiết bị lạc

hậu dẫn đến các doanh nghiệp tiêu tốn nhiều nguyên liệu trong quá trình sản xuất và khó tạo ra được những sản phẩm có chất lượng đáp ứng nhu cầu thị trường. Phần lớn các doanh nghiệp được khảo sát đều cho rằng do hạn chế về vốn, thông tin khoa học công nghệ nên dẫn đến việc chậm đổi mới máy móc, thiết bị.

HÌNH 2: Nguồn máy móc, thiết bị của DNNVV



Nguồn: Số liệu điều tra thực tế, năm 2011-2012.

Kết quả khảo sát cũng cho thấy 19,2% doanh nghiệp có tuổi thọ máy móc thiết bị dưới 5 năm và 55,4% doanh nghiệp có tuổi thọ máy móc thiết bị từ 5 đến 10 năm. Khu vực công nghiệp-xây dựng có đến 63,4% doanh nghiệp

có tuổi thọ máy móc thiết bị từ 5 đến 10 năm, cao nhất trong các khu vực. Tỷ lệ doanh nghiệp khu vực thương mại-dịch vụ và khu vực nông nghiệp có máy móc thiết bị tuổi thọ từ 5 đến 10 năm lần lượt là 55,9% và 44,1%. Tỷ lệ doanh

ngành có tuổi thọ máy móc thiết bị từ 11 đến 20 năm là 17,5% và trên 20 năm là 7,9%. Như vậy, vẫn còn 25,4% doanh nghiệp có tuổi thọ máy móc thiết bị từ 11 năm trở lên, tập trung phần lớn ở các DNNVV gặp khó khăn trong việc thay thế máy móc thiết bị và tiếp cận đổi mới công nghệ do hạn chế về khả năng tài

chính. Đa số các DNNVV trên địa bàn có quy mô vốn nhỏ nên việc đầu tư đổi mới công nghệ và trang thiết bị hiện đại (hầu hết phải nhập từ nước ngoài) là rất khó khăn, trong khi muốn cạnh tranh với các doanh nghiệp nước ngoài phải không ngừng cải tiến trang thiết bị, giảm chi phí đầu vào.

BẢNG 6: Tình trạng máy móc thiết bị của doanh nghiệp nhỏ và vừa

Tuổi thọ thiết bị	Nông-lâm-thủy sản		Công nghiệp-xây dựng		Thương mại-dịch vụ		Tổng chung	
	Số doanh nghiệp	%	Số doanh nghiệp	%	Số doanh nghiệp	%	Số doanh nghiệp	%
Dưới 5 năm	10	29,4	3	7,3	21	20,6	34	19,2
Từ 5 - 10 năm	15	44,1	26	63,4	57	55,9	98	55,4
Từ 11 - 20 năm	7	20,6	11	26,8	13	12,7	31	17,5
Trên 20 năm	2	5,9	1	2,4	11	10,8	14	7,9
Tổng	34	100,0	41	100,0	102	100,0	177	100,0

Nguồn: Số liệu điều tra thực tế, năm 2011-2012.

2.4. Nguồn cung cấp đầu vào

Nguồn cung cấp đầu vào của DNNVV chủ yếu là từ công ty trách nhiệm hữu hạn chiếm 30,8%, doanh nghiệp tư nhân chiếm 26,9%, công ty cổ phần chiếm 24%. Như vậy, công ty trách nhiệm hữu hạn, doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần là những nguồn cung cấp chính cho hoạt động đầu vào của DNNVV tỉnh

Hậu Giang, chiếm tổng cộng 81,7%. Tỷ lệ này ở khu vực thương mại-dịch vụ là khá cao, lên đến 89%; khu vực công nghiệp-xây dựng là 81%; khu vực nông nghiệp là thấp nhất, chỉ có 65,3%. Nguyên nhân là do doanh nghiệp ở khu vực nông nghiệp còn sử dụng khá nhiều nguồn nguyên liệu đầu vào từ hộ cá thể, hộ gia đình và nông dân, chiếm đến 30,6%.

BẢNG 7: Nguồn cung cấp đầu vào kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ và vừa

Nguồn đầu vào	Nông-lâm-thủy sản		Công nghiệp-xây dựng		Thương mại-dịch vụ		Tổng chung	
	Số doanh nghiệp	%	Số doanh nghiệp	%	Số doanh nghiệp	%	Số doanh nghiệp	%
Doanh nghiệp tư nhân	15	20,8	28	31,5	47	27,2	90	26,9
Công ty trách nhiệm hữu hạn	21	29,2	28	31,5	54	31,2	103	30,8
Công ty cổ phần	11	15,3	16	18,0	53	30,6	80	24,0
Hợp tác xã	0	0,0	3	3,4	2	1,2	5	1,5
Hộ cá thể	3	4,2	8	9,0	2	1,2	13	3,9
Hộ gia đình	8	11,1	2	2,2	7	4,0	17	5,1
Nông dân	11	15,3	0	0,0	1	0,6	12	3,6
Khác	3	4,2	4	4,5	7	4,0	14	4,2

Nguồn: Số liệu điều tra thực tế, năm 2011-2012.

Đánh giá về nguồn đầu vào kinh doanh có đảm bảo về số lượng và chất lượng theo yêu

cầu thì có 46,9% doanh nghiệp đánh giá là thường xuyên, 14,7% doanh nghiệp đánh giá

là luôn luôn đảm bảo. Tuy nhiên, có đến 35% doanh nghiệp đánh giá nguồn đầu vào đảm bảo về số lượng và chất lượng chỉ ở mức độ đôi khi, và vẫn còn 3,4 % doanh nghiệp đánh giá là nguồn đầu vào không bao giờ đảm bảo về số lượng và chất lượng. Nguồn đầu vào không đảm bảo về số lượng và chất lượng sẽ ảnh hưởng nhiều tới tiến độ sản xuất và chất lượng sản phẩm của các DNNVV trên địa bàn. Ngoài ra, các DNNVV trên địa bàn cũng gặp phải khó khăn do nguồn nguyên liệu đầu vào tăng cao dẫn đến chi phí sản xuất tăng nhưng không thể tăng giá sản phẩm đầu ra, vì thế đã ảnh hưởng nhiều đến lợi nhuận của các doanh nghiệp.

2.5. Thị trường

Kết quả khảo sát cho thấy khách hàng của DNNVV là ngay trong tỉnh chiếm 62,2% và

khu vực đồng bằng sông Cửu Long chiếm 30,1%. Dựa vào tỷ lệ trên có thể thấy các DNNVV ở Hậu Giang tiêu thụ hàng hóa chủ yếu ở thị trường nội địa. Tỷ lệ doanh nghiệp tiêu thụ hàng hóa ở thị trường nước ngoài là rất thấp, chỉ có 4,6% và tập trung chủ yếu ở các doanh nghiệp thuộc khu vực nông nghiệp. Nguyên nhân là do trình độ công nghệ còn lạc hậu và thiếu thông tin thị trường nên các DNNVV trên địa bàn tỉnh khó sản xuất được những sản phẩm có chất lượng cao, hàm lượng giá trị gia tăng lớn có khả năng đáp ứng được tiêu chuẩn của thị trường nước ngoài. Bên cạnh đó, công tác nghiên cứu thị trường chưa được nhiều DNNVV trên địa bàn tỉnh chú trọng, dẫn đến các doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc đáp ứng nhu cầu của khách hàng.

BẢNG 8: Thị trường tiêu thụ của doanh nghiệp nhỏ và vừa

Nội dung	Nông-lâm-thủy sản		Công nghiệp-xây dựng		Thương mại-dịch vụ		Tổng chung	
	Số doanh nghiệp	%	Số doanh nghiệp	%	Số doanh nghiệp	%	Số doanh nghiệp	%
Tại chỗ	14	33,3	25	58,2	83	74,8	122	62,2
Khu vực đồng bằng sông Cửu Long	15	35,7	17	39,5	27	24,3	59	30,1
Toàn quốc	5	11,9	0	0,0	1	0,9	6	3,1
Nước ngoài	8	19,1	1	2,3	0	0,0	9	4,6
Tổng	42	100,0	43	100,0	111	100,0	196	100,0

Nguồn: Số liệu điều tra thực tế, năm 2011-2012.

3. Kết luận

3.1. Kết luận

DNNVV trên địa bàn tỉnh Hậu Giang đóng vai trò quan trọng trong việc tạo việc làm cho người lao động; có tác dụng quan trọng đối với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh. Ngoài ra, phát triển DNNVV tạo điều kiện tận dụng triệt để các nguồn lực xã hội, góp phần vào tăng trưởng GDP của tỉnh. Qua kết quả nghiên cứu, bài viết rút ra các kết luận sau:

Vốn của các DNNVV trên địa bàn tỉnh chủ yếu là vốn tự có và vốn vay từ các tổ chức tín dụng. Tuy nhiên, các DNNVV gặp nhiều khó

khăn khi vay vốn từ các tổ chức tín dụng. Nguyên nhân chủ yếu là do định mức cho vay còn hạn chế và lãi suất cho vay cao. Ngoài ra, các DNNVV trên địa bàn chưa nhận được nhiều sự hỗ trợ vốn từ các chương trình của Nhà nước và địa phương.

Phần lớn các DNNVV ở Hậu Giang có quy mô lao động khá nhỏ, có 68,4% doanh nghiệp có số lao động từ 10 người trở xuống. Số doanh nghiệp có số lao động từ trên 10 người đến 50 người chiếm 23,7%. Lao động trong các DNNVV của tỉnh chủ yếu là lao động giản đơn, trình độ chuyên môn thấp dẫn đến năng suất lao động kém. Máy móc, thiết bị của các DNNVV có nguồn gốc chủ yếu là sản

xuất trong nước. Các DNNVV trên địa bàn có quy mô vốn nhỏ nên việc đầu tư đổi mới công nghệ và trang thiết bị hiện đại là rất khó khăn.

Các DNNVV trên địa bàn gặp phải khó khăn do nguồn nguyên liệu đầu vào không được đảm bảo về số lượng và chất lượng. Ngoài ra, giá nguyên liệu đầu vào tăng cao dẫn đến chi phí sản xuất tăng làm ảnh hưởng đến lợi nhuận của các doanh nghiệp. Thị trường tiêu thụ của các DNNVV tỉnh Hậu Giang chủ yếu là thị trường nội địa, cụ thể là ngay trong tỉnh và khu vực đồng bằng sông Cửu Long. Khả năng mở rộng thị trường tiêu thụ ra ngoài tỉnh được các DNNVV đánh giá không cao do trở ngại về thông tin thị trường và năng lực sản xuất đáp ứng thị trường của mình.

3.2. Đề xuất

Huy động mọi nguồn lực trên địa bàn tỉnh để hỗ trợ cho DNNVV trong việc tiếp cận nguồn vốn. Tiếp tục đẩy mạnh các chính sách tháo gỡ khó khăn cho DNNVV trong việc tiếp cận vốn vay.

Tăng cường các hoạt động hỗ trợ dịch vụ tư vấn, đặc biệt là dịch vụ hỗ trợ tư vấn doanh nghiệp và đưa hoạt động này vào nề nếp thường xuyên.

Có chính sách ưu đãi cho các DNNVV có ưu tiên đầu tư theo hướng áp dụng công nghệ cao hay có hàm lượng khoa học công nghệ cao.

Tổ chức thường xuyên các chương trình bồi dưỡng kiến thức về hội nhập kinh tế quốc tế cho DNNVV trên địa bàn.

Dựa trên thế mạnh về sản xuất nông nghiệp đối với các loại sản phẩm nông nghiệp chủ yếu, đặc trưng của tỉnh, chuẩn bị các kế hoạch, quy hoạch phát triển theo hướng liên kết sản phẩm - sản phẩm theo chuỗi giá trị với giá trị gia tăng cao, người sản xuất và doanh nghiệp, doanh nghiệp với doanh nghiệp, doanh nghiệp với thị trường.

Phát triển nguồn nguyên liệu đầu vào tại chỗ ổn định, thúc đẩy các chính sách phát triển thị trường đặc biệt là các chợ hiện đại./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phan Đình Khôi, Trương Đông Lộc và Võ Thành Danh (2008), "*Tổng quan về kinh tế tư nhân ở đồng bằng sông Cửu Long*". Cơ sở cho phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ ở đồng bằng sông Cửu Long, Nxb Giáo dục, tr.57-78.
2. Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2010). "Quyết định phê duyệt kế hoạch phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2011-2015, số 1231/QĐ-TTg".
3. Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang (2011), "Kế hoạch phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2011-2015".
4. Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang (2013), "Kế hoạch phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2013".
5. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2009), "Nghị định về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, số 56/2009/NĐ-CP".
6. Nguyen Ngoc Anh, Nicola Jones, Nguyen Duc Nhat, and Nguyen Dinh Chuc (2009), *Capitalising on Innovation for Exports by the SME Sector*, Development and Policies Research Center (Depocen) Working Paper Series No. 2009/15.
7. Ari Kokko and Fredrik Sjöholm (2004), *The Internationalization of Vietnamese SMEs*, Stockholm School of Economics.